

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
**QUẬN N**  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 59/2020/DS-ST

Ngày: 09/9/2020

V/v: *tranh chấp HĐMB hàng hóa.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N – THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà **Đặng Thị Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Dương Minh Dũng

2. Bà Hồ Thị Kim Luyến

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **Võ An Trinh** – Thư ký Toà án nhân dân quận N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa: **Bà Lê Hoàng Dung** – kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2020/TLST- DSST ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp “*hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 337/2020/QĐST-DSST ngày 27/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 22 -24, đường số 7, khu nhà ở CBGV trường Đ, KV3, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh L** – **Chủ DNTN Thanh L**

Địa chỉ: 88/33A đường C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

(*Bị đơn vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn trình bày:*

Ngày 22/3/2018, bà và ông Nguyễn Thanh L có ký kết hợp đồng lắp đặt thang máy số 04 -18, theo đó, ông L là đơn vị cung cấp, lắp đặt, vận hành thang máy tại công trình nhà ở của bà, giá trị hợp đồng là 270.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, bà đã thanh toán cho ông L 2 lần, tổng cộng là 200 triệu đồng, phía ông L cũng

tiến hành lắp đặt thang máy nhưng không hoàn thành được sản phẩm, sau đó thì tự ý gỡ thang máy đem đi. Đến ngày 12/8/2018, hai bên thống nhất lập biên bản thanh lý hợp đồng, trong đó có ghi nhận về việc bà đã tạm ứng cho ông L số tiền 200 triệu đồng và ông L phải hoàn trả lại cho bà số tiền này, để bà ký hợp đồng với công ty khác. Tuy nhiên, đến cuối năm 2018, sau nhiều lần nhắc nhở ông L mới chỉ hoàn lại cho bà được 61 triệu đồng tiền mặt và 11 triệu đồng - là giá trị các thanh ray thang máy do ông L để lại, mà bà tái sử dụng được. Như vậy, số tiền ông L còn nợ chưa thanh toán cho bà theo biên bản thanh lý hợp đồng trên là 128 triệu đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu buộc ông Nguyễn Thanh L phải hoàn trả cho bà số tiền còn nợ nêu trên và chi phí cải tạo lại hố thang máy là 29.261.200 đồng, tổng cộng 157.261.200 đồng. Và tiền lãi trên số tiền 157.261.200 đồng, tính từ ngày bà chuyển tiền cho ông L (03/5/2018) đến nay, theo lãi suất chậm trả của Ngân hàng nhà nước.

Phía bị đơn: Đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không có mặt, do vậy Tòa án lập thủ tục để đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định.

*Tại phiên tòa:*

Bị đơn vắng mặt.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày như trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân quận N giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền, thực hiện đầy đủ thủ tục về việc xét xử vắng mặt đối với phía bị đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán, thư ký, đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên, về thời hạn xét xử còn chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn đưa ra được chứng cứ là biên bản thanh lý hợp đồng ngày 12/8/2018, theo đó nguyên đơn và ông L đã thống nhất chấm dứt hợp đồng lắp đặt thang máy, đồng thời bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 200 triệu mà nguyên đơn đã tạm ứng trước. Nay bị đơn vắng mặt, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được 72 triệu đồng, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiếp số tiền còn nợ là 128 triệu đồng. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền 29.261.200 đồng (tiền làm lại hố thang máy để lắp đặt thang máy mới) và tiền lãi theo mức lãi suất trả chậm của ngân hàng nhà nước từ ngày nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn là không có cơ sở, do trong hợp đồng các bên đã ký không có ghi nhận về các vấn đề này, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về 02 khoản tiền này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Đây là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng mua bán hàng hóa”, giữa cá nhân với cá nhân, tranh chấp này được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các thông báo triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với bị đơn tại địa chỉ nơi bị đơn đang sinh sống và có đăng ký hộ khẩu thường trú. Bị đơn có ký nhận nhưng không chấp hành theo các thông báo của Tòa án, cũng không hợp tác khi Tòa án tiến hành xuống địa phương lấy lời khai. Do vậy, nay căn cứ vào các thủ tục tố tụng đã được tiến hành hợp lệ, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với phía bị đơn theo quy định tại Điều 179, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 157.261.200 đồng và tiền lãi theo lãi suất chậm trả của nhà nước, từ ngày 03/5/2018 đến nay (trong đó 128 triệu đồng là tiền còn nợ, 29.261.200 đồng là chi phí cải tạo lại hồ thang máy lần 2)

Qua các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho thấy, giữa nguyên và bị đơn có ký hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy, trị giá 270 triệu đồng, tiến độ thực hiện là 40 ngày. Nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn 02 lần với số tiền tổng cộng là 200 triệu đồng. Tuy nhiên, quá thời hạn hoàn thành lắp đặt nhưng bị đơn vẫn không hoàn thành công việc, chưa làm nghiệm thu và lập hồ sơ kiểm định để bàn giao cho nguyên đơn, nên ngày 12/8/2018 hai bên tiến hành lập bản thanh lý hợp đồng, có chữ ký hai bên. Nội dung của biên bản thanh lý hợp đồng có ghi nhận việc nguyên đơn đã giao cho bị đơn 200 triệu đồng và do bị đơn không thực hiện được công việc đã ký kết, nên phải có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận. Về việc hoàn trả của bị đơn, nguyên đơn khai nhận, sau thời điểm lập biên bản thanh lý hợp đồng, bị đơn có trả được tổng cộng là 61 triệu đồng (ở các thời điểm là 27/8/2018; 29/10/2018 và 18/12/2018), còn trừ thêm 11 triệu đồng - là giá trị các ray thang máy (của bị đơn lắp đặt) mà nguyên đơn tái sử dụng được, tổng cộng bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 72 triệu. Do phía bị đơn vắng mặt và từ chối lấy lời khai, nên các chứng cứ và khai nhận do phía nguyên đơn đưa ra, là căn cứ để xác định số tiền bị đơn đã hoàn trả cho nguyên đơn. Đồng thời là cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 128.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả thêm chi phí cải tạo hồ thang máy lần 01 là 29.261.200 đồng và tiền lãi theo lãi suất chậm trả của ngân hàng nhà nước do bị đơn chậm trả tiền, xét thấy: trong biên bản thanh lý hợp đồng giữa các bên lập ngày 12/8/2018, cũng như trong hợp đồng lắp đặt thang máy ngày 22/3/2018, không có ghi

nhận nào về việc bị đơn phải có nghĩa vụ trả (hoặc bồi thường) cho nguyên đơn các thiệt hại phát sinh nếu như bị đơn không hoàn thành công việc, hoặc nghĩa vụ về việc chịu tiền lãi nếu vi phạm nghĩa vụ hoàn trả. Ngoài ra, các bên cũng không có ghi nhận nào về thời điểm cụ thể bị đơn phải hoàn trả lại tiền cho nguyên đơn, nên nay không có căn cứ để xem xét chấp nhận các yêu cầu này của phía nguyên đơn.

[4] Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận N về việc giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, phù hợp quan điểm, Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, đối với nhận xét về việc vi phạm thời hạn xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự thì thấy rằng: Hồ sơ vụ kiện được thụ lý vào thời điểm tháng 01/2020, đây là thời điểm đang bùng phát dịch Covid 19, cả nước phải thực hiện nghiêm Chỉ thị số 16/CT –TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch, trong đó có biện pháp giãn cách xã hội. Vì vậy, việc chậm trễ về thời hạn xét xử là do ảnh hưởng bởi điều kiện khách quan.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn: 128 triệu x 5%.

Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được xem xét chấp nhận  $(29.261.200 + 20.000.000 \text{ đồng (tiền lãi)}) = 49.261.200 \text{ đồng} \times 5\%$ .

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 179, 228 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 430 Bộ luật dân sự.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Nguyễn Thanh L (chủ DNTN Thanh L) phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền: 128.000.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả số tiền trên thì bị đơn phải chịu lãi suất phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền chi phí làm lại hồ sơ là 29.261.200 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi.

2. *Án phí dân sự sơ thẩm:*

- Bị đơn – ông Nguyễn Thanh L phải chịu 6.400.000 đồng.

- Nguyên đơn phải chịu: 2.463.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí tổng cộng là 4.431.500 đồng (3.931.500 đồng theo biên lai thu số 002113 ngày 12/12/2019 và 500.000 đồng theo biên lai thu số 002397 ngày 11/3/2020). Khấu trừ các khoản tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp, theo các biên lai trên thành án phí, nguyên đơn được nhận lại 1.968.500 đồng theo biên lai thu số 002113 ngày 12/12/2019, tại Chi cục thi hành án quận N.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát q. N
- Thi hành án q.N
- Tòa án nhân dân TP.Cần Thơ
- Lưu hồ sơ vụ án
- UBND TP Cần Thơ

(Đã ký)

**Đặng Thị Huệ**